

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

H C C

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

**Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh**

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 38

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 17/11/2017)
Ông Huỳnh Hữu Minh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 17/11/2017)
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban	
Ông Hoàng Quốc Hưng	Kiểm soát viên	
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Kiểm soát viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông Phạm Ngọc Tiến	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2018

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 28 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính rằng số liệu so sánh được trình bày trong bản Báo cáo tài chính đính kèm là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016. Đây là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty kể từ khi chuyển sang hình thức công ty cổ phần. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi (Xem thuyết minh số 38).

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Ngô Minh Quý**  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2018-002-1

**Trần Trung Hiếu**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2018-002-1

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>443.943.405.322</b>	<b>330.954.950.684</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>225.532.495.010</b>	<b>140.846.345.536</b>
111	1. Tiền		137.014.711.436	110.452.494.491
112	2. Các khoản tương đương tiền		88.517.783.574	30.393.851.045
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>14.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.000.000.000	11.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>55.133.325.956</b>	<b>100.597.735.157</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	8.534.380.394	481.363.674
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	37.634.176.824	47.403.509.118
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.882.432.932	53.630.526.559
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(917.664.194)	(917.664.194)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	09	<b>138.258.831.876</b>	<b>60.382.985.478</b>
141	1. Hàng tồn kho		140.702.169.742	60.382.985.478
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.443.337.866)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.018.752.480</b>	<b>18.127.884.513</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	170.008.005	1.261.306.969
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	10.848.744.475	16.866.577.544
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>840.222.622.159</b>	<b>754.527.018.322</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>65.357.894.723</b>	<b>78.978.426.973</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	65.357.894.723	78.978.426.973
222	- Nguyên giá		324.661.234.667	334.030.696.525
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(259.303.339.944)	(255.052.269.552)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>68.540.104.361</b>	<b>47.612.627.943</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	68.540.104.361	47.612.627.943
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>699.835.347.563</b>	<b>623.055.308.895</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		638.403.472.655	559.080.472.655
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(564.071.465)	(21.110.133)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.489.275.512</b>	<b>4.880.654.511</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.489.275.512	4.880.654.511
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.284.166.027.481</b>	<b>1.085.481.969.006</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>131.826.039.383</b>	<b>102.575.446.243</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>103.216.022.447</b>	<b>85.381.277.995</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3.597.272.246	1.796.682.301
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	13.740.656.776	6.521.008.384
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	818.723.835	477.413.284
314	4. Phải trả người lao động		70.938.816.365	60.566.280.587
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.156.684.326	1.978.207.468
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.605.070.709	6.760.402.206
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.468.789.091	1.002.389.091
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.890.009.099	6.278.894.674
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>28.610.016.936</b>	<b>17.194.168.248</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	15.399.051.718	12.502.740.192
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.210.965.218	4.691.428.056
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.152.339.988.098</b>	<b>982.906.522.763</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>1.152.339.988.098</b>	<b>982.906.522.763</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		31.036.956.829	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		241.853.031.269	103.456.522.763
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		6.843.004.652	-
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		235.010.026.617	103.456.522.763
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.284.166.027.481</b>	<b>1.085.481.969.006</b>

Trần Lý Đệ  
Người lậpLâm Thanh Phú  
Kế toán trưởngTrương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

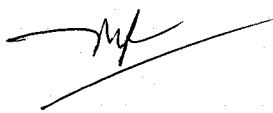
Tây Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2017

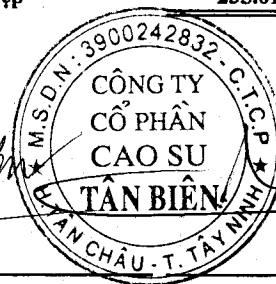
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	
			Năm 2017 VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	415.189.038.283	258.295.382.970
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		415.189.038.283	258.295.382.970
11	4. Giá vốn hàng bán	23	308.619.734.826	194.935.810.255
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.569.303.457	63.359.572.715
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.556.985.351	2.666.593.020
22	7. Chi phí tài chính	25	714.953.680	273.836.100
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		124.265.221	60.811.708
25	8. Chi phí bán hàng	26	3.898.687.441	1.943.330.286
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	33.211.047.921	21.803.526.009
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.301.599.766	42.005.473.340
31	11. Thu nhập khác	28	201.827.585.650	78.182.913.640
32	12. Chi phí khác	29	1.664.150.509	719.641.311
40	13. Lợi nhuận khác		200.163.435.141	77.463.272.329
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		275.465.034.907	119.468.745.669
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	40.455.008.290	16.012.222.906
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>235.010.026.617</u>	<u>103.456.522.763</u>



Trần Lý Đệ  
Người lập



Lâm Thanh Phú  
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

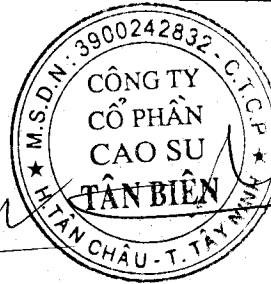
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016
			VND	đến ngày 31/12/2016 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		432.486.573.460	278.999.788.254
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(167.124.699.513)	(123.408.288.726)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(157.167.278.060)	(83.811.678.850)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(112.442.201)	(63.003.889)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.666.376.734)	(8.500.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		52.139.525.527	12.277.196.833
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(107.902.078.247)	(62.824.820.810)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>16.653.224.232</b>	<b>12.669.192.812</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.140.859.314)	(14.909.932.117)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		196.553.085.299	57.576.766.155
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.000.000.000	6.727.427.019
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(79.323.000.000)	(11.219.494.925)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.748.594.044	2.212.835.280
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>99.837.820.029</b>	<b>38.387.601.412</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.181.691.526	4.583.471.633
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(818.980.000)	(708.017.353)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.163.198.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(31.800.486.474)</b>	<b>3.875.454.280</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>84.690.557.787</b>	<b>54.932.248.504</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		140.846.345.536	85.682.220.431
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.408.313)	231.876.601
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>225.532.495.010</u>	<u>140.846.345.536</u>



Trần Lý Đệ  
Người lập

Lâm Thanh Phú  
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2018

H  
H  
★

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2017

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 879.450.000.000 VND, tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2017, dù mức tiêu thụ sản phẩm giảm so với năm 2016, nhưng do số liệu so sánh kỳ trước là 08 tháng đầu tiên hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, nên doanh thu năm nay tăng so với kỳ trước. Mặt khác, do giá bán mủ cao su tăng, nên dù giảm lượng tiêu thụ nhưng doanh thu, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay vẫn cao hơn so với kỳ trước. Ngoài ra, thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su năm nay cao hơn kỳ trước nên Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay cũng cao hơn.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	Tây Ninh	Kinh doanh mủ cao su
- Nông trường cao su Xa Mát	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường cao su Bồ Túc	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường cao su Suối Ngõ	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Xí nghiệp cơ khí chế biến	Tây Ninh	Cơ khí vận tải, chế biến mủ cao su
- Trung tâm y tế Công ty	Tây Ninh	Y tế

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất (đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Các khoản nợ vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.17 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.





*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su,..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu,  
tỉnh Tây Ninh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.449.547.360	4.714.500.060
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	132.565.164.076	105.737.994.431
Các khoản tương đương tiền (*)	88.517.783.574	30.393.851.045
	<u><u>225.532.495.010</u></u>	<u><u>140.846.345.536</u></u>

(\*) Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,3 %/năm đến 4,8 %/năm.

14  
HI  
ĐN  
NG  
1  
1-7

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	14.000.000.000	14.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>14.000.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân Công ty Cao su Tân Biên và Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - PGD Tây Ninh, Sở giao dịch II, với lãi suất từ 6,5 %/năm - 6,8%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>638.403.472.655</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom (1)	638.403.472.655		-	559.080.472.655
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>16.091.369.631</b>			
- Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gô Tây Ninh (1)	16.091.369.631		-	16.091.369.631
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>45.904.576.742</b>	<b>44.189.865.500</b>	<b>(564.071.465)</b>	<b>45.904.576.742</b>
- Công ty CP Gô MDF VRG - Quảng Trị (2)	26.263.809.000	34.008.265.500	-	26.263.809.000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su (1)	2.173.597.465		(564.071.465)	2.173.597.465
- Công ty CP Quasa - Geruco (1)	11.593.170.277		-	11.593.170.277
- Công ty CP Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (2)	5.874.000.000	10.181.600.000	-	5.874.000.000
	<b>700.399.419.028</b>	<b>44.189.865.500</b>	<b>(564.071.465)</b>	<b>621.076.419.028</b>
				<b>42.162.164.000</b>
				<b>(21.110.133)</b>

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG), Công ty CP Gô MDF VRG - Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2017.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu,  
tỉnh Tây Ninh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	53,84%	53,84%	Trồng cao su

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 37.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,04%	3,04%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cao su
- Công ty CP Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,56%	7,56%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- NOVA TERRA PTY LTD	4.930.932.317	-
- RCMA ASIA PTE.LTD	3.028.291.588	-
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Các đối tượng khác	113.285.295	19.492.480
	<b>8.534.380.394</b>	<b>481.363.674</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	36.038.588.624	-	45.649.600.000	-
- Các đối tượng khác	1.595.588.200	(455.793.000)	1.753.909.118	(455.793.000)
	<b>37.634.176.824</b>	<b>(455.793.000)</b>	<b>47.403.509.118</b>	<b>(455.793.000)</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	11.400.000	-	225.000	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	2.324.297.922	-
- Phải thu cổ tức được chia	1.279.518.900	-	2.359.518.900	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	965.223.443	-	604.823.926	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-	13.936.726.247	-
- Cho Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom mượn tiền không tính lãi	-	-	15.473.905.000	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	27.305.988	-	71.268.573	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	368.115.706	-	782.873.587	-
- Phải thu BHXH tỉnh Tây Ninh tiền ốm đau thai sản	-	-	395.048.521	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	639.167.571	-	803.211.622	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	-	-	22.634.729	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	24.414.851	-	-	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.933.838.617	-	16.028.477.570	-
- Phải thu khác	1.633.447.856	-	827.514.962	-
	<b>9.882.432.932</b>	-	<b>53.630.526.559</b>	-

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
	<u>917.664.194</u>	<u>-</u>	<u>917.664.194</u>	<u>-</u>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.697.976.245	-	5.686.632.181	-
- Công cụ, dụng cụ	462.095.385	-	677.833.728	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.087.751.669	-	4.447.839.847	-
- Thành phẩm	64.430.896.759	(1.060.651.850)	42.819.346.008	-
- Hàng hoá	63.023.449.684	(1.382.686.016)	6.751.333.714	-
	<u>140.702.169.742</u>	<u>(2.443.337.866)</u>	<u>60.382.985.478</u>	<u>-</u>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2013	15.132.694.644	13.997.136.979
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2014	13.829.336.568	12.742.756.268
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2015	14.174.579.075	12.182.950.184
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2016	12.260.124.966	8.689.784.512
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2017	13.143.369.108	-
	<u>68.540.104.361</u>	<u>47.612.627.943</u>

Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty có tổng diện tích 1.831,07 ha, được trồng tại tỉnh Tây Ninh, dự kiến sau 06 năm sẽ đưa vào khai thác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	100.548.306.115	59.475.048.168	25.982.366.132	2.305.235.998	145.719.740.112	334.030.696.525
- Mua trong năm	-	1.081.440.000	1.080.058.876	-	-	2.161.498.876
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	65.252.727	-	-	-	-	65.252.727
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(11.596.213.461)	(11.596.213.461)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>100.613.558.842</b>	<b>60.556.488.168</b>	<b>27.062.425.008</b>	<b>2.305.235.998</b>	<b>134.123.526.651</b>	<b>324.661.234.667</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	67.242.536.587	51.513.628.407	21.726.550.134	2.004.611.742	112.564.942.682	255.052.269.552
- Khấu hao trong năm	6.030.783.699	1.668.316.637	1.551.131.992	232.554.408	6.288.382.421	15.771.169.157
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(11.520.098.765)	(11.520.098.765)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>73.273.320.286</b>	<b>53.181.945.044</b>	<b>23.277.682.126</b>	<b>2.237.166.150</b>	<b>107.333.226.338</b>	<b>259.303.339.944</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	33.305.769.528	7.961.419.761	4.255.815.998	300.624.256	33.154.797.430	78.978.426.973
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>27.340.238.556</b>	<b>7.374.543.124</b>	<b>3.784.742.882</b>	<b>68.069.848</b>	<b>26.790.300.313</b>	<b>65.357.894.723</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.790.300.313 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130.103.252.367 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 8.243.512.894 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu,  
tỉnh Tây Ninh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tại thời điểm 31/12/2017, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014, với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.395.975	1.023.127.315
- Chi phí sửa chữa	23.295.327	130.799.939
- Chi phí bảo hiểm	37.495.977	54.915.228
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	104.820.726	52.464.487
	<u><b>170.008.005</b></u>	<u><b>1.261.306.969</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.363.251.679	682.546.564
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.634.545.828	1.477.278.622
- Chi phí nghiên cứu đề tài khoa học chưa quyết toán	2.387.353.662	2.387.353.662
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.104.124.343	333.475.663
	<u><b>6.489.275.512</b></u>	<u><b>4.880.654.511</b></u>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	8.498.028.840	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	2.488.500.000	-
- Công ty TNHH Phát triển PTN	110.200.000	2.884.142.100
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	-	866.335.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	-	799.448.000
- Các đối tượng khác	2.643.927.936	1.971.083.284
	<u><b>13.740.656.776</b></u>	<u><b>6.521.008.384</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Tín Thành	369.317.500	369.317.500	65.700.000	65.700.000
- Công ty Cổ phần F.A	1.297.181.578	1.297.181.578	727.068.791	727.068.791
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Phương	679.126.000	679.126.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại In nông nghiệp Việt Nam	17.600.000	17.600.000	230.505.000	230.505.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Công nghiệp Dịch vụ Hùng Duy	-	-	183.590.700	183.590.700
- Phải trả các đối tượng khác	1.234.047.168	1.234.047.168	589.817.810	589.817.810
	<b>3.597.272.246</b>	<b>3.597.272.246</b>	<b>1.796.682.301</b>	<b>1.796.682.301</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	459.302.473	9.968.933.979	9.626.053.356	-	802.183.096
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.246.916.173	-	40.455.008.290	35.666.376.734	9.458.284.617	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.381.215.000	-	245.477.103	173.325.663	1.309.063.560	-
Thuế Tài nguyên	-	18.110.811	146.948.536	148.518.608	-	16.540.739
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.238.446.371	-	13.522.526.699	12.365.476.626	81.396.298	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	61.695.056	61.695.056	-	-
	<b>16.866.577.544</b>	<b>477.413.284</b>	<b>64.400.589.663</b>	<b>58.041.446.043</b>	<b>10.848.744.475</b>	<b>818.723.835</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**17 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.002.389.091	1.002.389.091	1.285.380.000	818.980.000	1.468.789.091	1.468.789.091
	<u>1.002.389.091</u>	<u>1.002.389.091</u>	<u>1.285.380.000</u>	<u>818.980.000</u>	<u>1.468.789.091</u>	<u>1.468.789.091</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.505.129.283	13.505.129.283	4.181.691.526	818.980.000	16.867.840.809	16.867.840.809
	<u>13.505.129.283</u>	<u>13.505.129.283</u>	<u>4.181.691.526</u>	<u>818.980.000</u>	<u>16.867.840.809</u>	<u>16.867.840.809</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.002.389.091)	(1.002.389.091)	(1.285.380.000)	(818.980.000)	(1.468.789.091)	(1.468.789.091)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>12.502.740.192</u>	<u>12.502.740.192</u>			<u>15.399.051.718</u>	<u>15.399.051.718</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

STT	Hợp đồng tín dụng	Hạn mức vay VND	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2017 VND	Nợ đến hạn trả trong năm tới tại ngày 31/12/2017 VND
(1)	Số 0200046457/144/2012/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 13/02/2015	15.000.000.000	Đầu tư mua sắm thiết bị bồn chứa mù cao su ly tâm	8,5% / năm	03 năm	3.768.070.098	1.468.789.091
(2)	Số 0200046457/15/2014/HĐTDH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014	38.150.000.000	Bù đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013	8,75% / năm	19 năm	13.099.770.711	-
						<u>16.867.840.809</u>	<u>1.468.789.091</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu,  
tỉnh Tây Ninh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	2.355.421.943	1.978.207.468
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	127.719.274	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại quý 4/2017	605.339.447	-
- Chi phí phải trả khác	68.203.662	-
	<u><b>3.156.684.326</b></u>	<u><b>1.978.207.468</b></u>

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Phải trả về cổ phần hoá	-	3.274.077.107
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	156.115.000	1.041.965.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.802.000	-
- Phải trả lãi vay	28.790.874	16.967.854
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	385.181
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	394.388.552	326.828.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	1.012.762.810	470.278.070
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	586.862.382	218.551.351
	<u><b>3.605.070.709</b></u>	<u><b>6.760.402.206</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	879.450.000.000	-	-	879.450.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	103.456.522.763	103.456.522.763
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>-</b>	<b>103.456.522.763</b>	<b>982.906.522.763</b>
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	-	103.456.522.763	982.906.522.763
Lãi trong năm nay	-	-	235.010.026.617	235.010.026.617
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	31.036.956.829	(31.036.956.829)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(30.398.561.282)	(30.398.561.282)
Chia cổ tức	-	-	(35.178.000.000)	(35.178.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>31.036.956.829</b>	<b>241.853.031.269</b>	<b>1.152.339.988.098</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu,  
tỉnh Tây Ninh**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 28/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận của kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	103.456.522.763		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,000	31.036.956.829		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	29,383	30.398.561.282		
Chi trả cổ tức (bằng 4%/mệnh giá)	34,003	35.178.000.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	6,614	6.843.004.652		
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	<u>100</u>	<u>879.450.000.000</u>	<u>100</u>	<u>879.450.000.000</u>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>				
	Năm 2017 VND	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	879.450.000.000	879.450.000.000		
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000		
- Vốn góp cuối năm	879.450.000.000	879.450.000.000		
<b>d) Cổ phiếu</b>				
	31/12/2017	01/01/2017		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.945.000	87.945.000		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.945.000	87.945.000		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000		
<b>d) Cổ tức</b>				
	Năm 2017 VND	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 VND		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:	35.178.000.000	-		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	35.178.000.000	-		
	<u>35.178.000.000</u>	<u>-</u>		
<b>e) Các quỹ công ty</b>				
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND		
Quỹ đầu tư phát triển	31.036.956.829	-		
	<u>31.036.956.829</u>	<u>-</u>		

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

a) Tài sản nhận giữ hộ	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
- Mũ cao su khách hàng gửi kho	(Tấn)	893,85	318,305
- Mũ cao su nhận gia công	(Tấn)	24,30	-
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>		<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.174.922,85	715.569,26

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm mũ cao su	371.852.688.376	242.834.636.972
Doanh thu bán hàng hóa mũ cao su	39.304.628.000	14.825.000.000
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	456.291.175	348.955.998
Doanh thu gia công	3.575.430.732	286.790.000
	<b>415.189.038.283</b>	<b>258.295.382.970</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<b>53.863.729.113</b>	<b>-</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mũ cao su	260.479.082.612	179.552.277.242
Giá vốn hàng hóa mũ cao su	42.156.862.784	14.801.570.000
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	482.255.876	385.506.385
Giá vốn gia công	3.058.195.688	196.456.628
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.443.337.866	-
	<b>308.619.734.826</b>	<b>194.935.810.255</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.948.993.561	1.961.314.489
Lãi chậm thanh toán	497.150.263	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.080.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.841.527	473.401.930
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	231.876.601
	<b>6.556.985.351</b>	<b>2.666.593.020</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu,  
tỉnh Tây Ninh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	124.265.221	60.811.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	39.477.457	170.550.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.719.670	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	542.961.332	21.110.133
Chi phí tài chính khác	6.530.000	21.363.636
	<b>714.953.680</b>	<b>273.836.100</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.234.440.232	1.200.789.301
Chi phí nhân công	627.397.282	1.824.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	987.691.745	740.716.985
Chi phí khác bằng tiền	49.158.182	-
	<b>3.898.687.441</b>	<b>1.943.330.286</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	575.683.562	426.991.120
Chi phí nhân công	17.430.457.276	11.517.417.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.325.323	440.067.824
Thuế, phí, lệ phí	557.521.512	277.493.583
Chi phí dự phòng	-	917.664.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.115.397.712	1.174.270.770
Chi phí khác bằng tiền	11.844.662.536	7.049.620.617
	<b>33.211.047.921</b>	<b>21.803.526.009</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu,  
tỉnh Tây Ninh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.530.727	3.032.755.182
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	192.881.664.320	69.301.515.662
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	695.177.266	-
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ không phải trả	683.000.000	-
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	155.250.000	18.000.000
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	3.816.349.589	3.501.526.633
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	1.450.531.197	914.714.766
Tiền thuê nhà của CBCNV	89.945.455	99.059.091
Thu nhập từ khám chữa bệnh	280.225.420	270.786.048
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	-	179.509.010
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su	568.588.113	-
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	95.630.210	-
Thu nhập từ bán cây trầm vàng	-	258.600.000
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	744.581.200	127.061.700
Thu nhập khác	357.112.153	479.385.548
	<b>201.827.585.650</b>	<b>78.182.913.640</b>
<b>Thu nhập khác đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<b>127.268.680.663</b>	<b>41.139.595.243</b>

(\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý 483,72 ha cao su với tổng giá bán là 193.098.671.426 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá 11.596.213.461 VND, giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý là 109.212.611 VND, chi phí thanh lý 107.794.495 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 192.881.664.320 VND.

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	734.940.485	326.578.686
Lãi chậm nộp thuế	5.555.350	-
Thù lao trả cho người đại diện vốn tại các đơn vị đầu tư	215.250.000	-
Giá trị vườn cây cao su chết do nắng hạn	-	198.702.684
Chi phí khác	708.404.674	194.359.941
	<b>1.664.150.509</b>	<b>719.641.311</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	275.465.034.907	119.468.745.669
Các khoản điều chỉnh tăng	1.375.748.469	380.800.446
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.080.000.000)	(231.876.601)
Thu nhập chịu thuế TNDN	275.760.783.376	119.617.669.514
+ Thu nhập miễn thuế	73.485.741.927	39.556.554.986
+ Thu nhập tính thuế (thuế suất 20%)	202.275.041.449	80.061.114.528
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>40.455.008.290</b>	<b>16.012.222.906</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu,  
tỉnh Tây Ninh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(14.246.916.173)	(21.759.139.079)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(35.666.376.734)	(8.500.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(9.458.284.617)</b>	<b>(14.246.916.173)</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.010.101.131	45.960.528.108
Chi phí nhân công	186.437.926.865	143.270.643.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.285.377.286	12.833.060.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.986.765.120	6.169.675.541
Chi phí khác bằng tiền	33.980.521.249	21.437.925.013
	<b>325.700.691.651</b>	<b>229.671.832.701</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	225.532.495.010	-	140.846.345.536	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.416.813.326	(461.871.194)	54.111.890.233	(461.871.194)
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	32.137.809.000	-	32.137.809.000	-
	<b>290.087.117.336</b>	<b>(461.871.194)</b>	<b>240.096.044.769</b>	<b>(461.871.194)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	16.867.840.809	13.505.129.283
Phải trả người bán, phải trả khác	7.202.342.955	8.557.084.507
Chi phí phải trả	3.156.684.326	1.978.207.468
	<b>27.226.868.090</b>	<b>24.040.421.258</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	-	-	<b>32.137.809.000</b>	<b>32.137.809.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	-	-	<b>32.137.809.000</b>	<b>32.137.809.000</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	225.532.495.010	-	-	225.532.495.010
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.954.942.132	-	-	17.954.942.132
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	<b>257.487.437.142</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>257.487.437.142</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu,  
tỉnh Tây Ninh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.846.345.536	-	-	140.846.345.536
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.650.019.039	-	-	53.650.019.039
Các khoản cho vay	11.000.000.000	2.000.000.000	-	13.000.000.000
	<b>205.496.364.575</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>207.496.364.575</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	1.468.789.091	2.299.281.007	13.099.770.711	16.867.840.809
Phải trả người bán, phải trả khác	7.202.342.955	-	-	7.202.342.955
Chi phí phải trả	3.156.684.326	-	-	3.156.684.326
	<b>11.827.816.372</b>	<b>2.299.281.007</b>	<b>13.099.770.711</b>	<b>27.226.868.090</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	1.002.389.091	-	12.502.740.192	13.505.129.283
Phải trả người bán, phải trả khác	8.557.084.507	-	-	8.557.084.507
Chi phí phải trả	1.978.207.468	-	-	1.978.207.468
	<b>11.537.681.066</b>	<b>-</b>	<b>12.502.740.192</b>	<b>24.040.421.258</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2017 VND	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.181.691.526	4.583.471.633
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	818.980.000	708.017.353

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu,  
tỉnh Tây Ninh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**34 . THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 18 tháng 04 năm 2017, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã ban hành Quyết định số 149/QĐ-HĐTVCSVN về việc phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, chi phí trả chế độ cho người lao động dôi dư khi bàn giao Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên sang Công ty cổ phần. Giá trị phần vốn Nhà nước bàn giao sang Công ty cổ phần là 879.450.000.000 VND, trong đó, vốn Nhà nước do Tập đoàn sở hữu là 865.905.530.000 VND chiếm tỷ lệ 98,46%.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý**

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	350.825.371.720	64.363.666.563	-	415.189.038.283
Tài sản bộ phận	1.284.166.027.481	-	-	1.284.166.027.481
Tổng chi phí mua TSCĐ	23.154.228.021	-	-	23.154.228.021
Tổng nợ phải trả	131.826.039.383	-	-	131.826.039.383

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
		VND	VND
<b>Góp vốn đầu tư</b>		<b>79.323.000.000</b>	<b>11.219.494.925</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	79.323.000.000	11.219.494.925
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>53.863.729.113</b>	<b>-</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	47.215.452.513	-
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Cao su	Cùng tập đoàn	838.164.600	-
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	5.810.112.000	-
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>99.650.625.548</b>	<b>21.747.449.854</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	185.401.672
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	31.266.364	878.182
- Trường Cao Đẳng công nghiệp cao su	Cùng Công ty mẹ	7.100.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu,  
tỉnh Tây Ninh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Từ ngày 01/05/2016</u>
		VND	đến ngày 31/12/2016
			VND
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	95.082.510.000	6.462.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cùng tập đoàn	220.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Công ty con	1.084.000.000	297.600.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	3.225.749.184	14.801.570.000
<b>Cho mượn tiền</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	-	9.637.144.000

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Từ ngày 01/05/2016</u>
		VND	đến ngày 31/12/2016
			VND
<b>Bán cao su thanh lý</b>			
- Công ty CP Công nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	127.194.371.572	41.139.595.243
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Công ty mẹ	16.781.727.040	7.994.476.713
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	31.572.178.567	10.908.351.165
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	6.527.600.373
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	21.189.700.563	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	14.245.097.093	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ	14.264.702.451	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	29.140.965.858	15.709.166.992
<b>Bán công cụ thiết bị</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	74.309.091	-
		74.309.091	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>			
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	-
		1.080.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	36.038.588.624	45.649.600.000
		36.038.588.624	45.649.600.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu,  
tỉnh Tây Ninh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

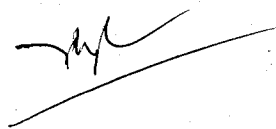
	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>1.279.518.900</b>	<b>31.770.150.147</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	13.936.726.247
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	-	15.473.905.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	1.279.518.900	1.279.518.900
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	1.080.000.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>385.181</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	385.181

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.652.645.730	950.400.000
- Trong đó, thu nhập của Tổng Giám đốc	409.833.676	214.019.360

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty khi chuyển sang Công ty cổ phần nên số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được.



**Trần Lý Đệ**  
Người lập



**Lâm Thanh Phú**  
Kế toán trưởng



**Trương Văn Cư**  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 27 tháng 02 năm 2018



